Phụ lục 01

Danh mục ngành nghề, quy mô được phép tuyển sinh, đào tạo của Trường CĐ Kinh tế – Kỹ thuật TW

(Kèm theo Đề án Sáp nhập Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Cơ quan Liên minh Hợp tác xã Việt Nam....)

Phụ lục 01
Danh mục ngành nghề, quy mô được phép tuyển sinh, đào tạo của Trường

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệpsố 06/2024/GCNĐKHĐ - TCGDNN ngày 02 tháng 4 năm 2024; số 16a/2024/GCNĐKHĐ – TCGDNN ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

STT	Tên ngành/nghề đào tạo	Mã ngành/nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	6510303	105	Cao đẳng
2	Công nghệ thông tin	6480201	105	Cao đẳng
3	Công nghệ may	6540204	90	Cao đẳng
4	Quản trị khách sạn	6810201	25	Cao đẳng
5	Kỹ thuật chế biến món ăn	6810207	25	Cao đẳng
6	Kế toán	6340301	180	Cao đẳng
7	Quản trị kinh doanh	6340404	90	Cao đẳng
8	Tài chính ngân hàng	6340202	90	Cao đẳng
9	Tiếng Anh	6220206	50	Cao đẳng
10	Tiếng Trung Quốc	6220209	50	Cao đẳng
11	Kế toán doanh nghiệp	5340302	85	Trung cấp

12	Công nghệ may	5540204	110	Trung cấp
13	Điện công nghiệp và dân dụng	5520223	90	Trung cấp
14	Tin học ứng dụng	5480205	70	Trung cấp
15	Kỹ thuật chế biến món ăn	5810207	90	Trung cấp
16	Du lịch lữ hành	5810101	30	Trung cấp
17	Tiếng Trung Quốc	5220209	50	Trung cấp
18	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính		150	Sơ cấp
19	Tin học ứng dụng		300	Sơ cấp
20	Điện Công nghiệp		200	Sơ cấp
21	Điện Dân dụng		200	Sơ cấp
22	Công nghệ may và thời trang		200	Sơ cấp
23	Kỹ thuật chế biến món ăn		300	Sơ cấp
24	Du lịch lữ hành		200	Sơ cấp
25	Kế toán Hợp tác xã		150	Sơ cấp
26	Tiếng Nhật		175	Sơ cấp
			3210	

Phụ lục 02

Danh sách cán bộ quản lý, nhà giáo, người lao động của Trường Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật Trug ương

(Kèm theo Đề án Sáp nhập Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Cơ quan Liên minh Hợp tác xã Việt Nam....)

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ				Đơn vị	Ngạch chức danh nghề nghiệp
		Nam	Nữ		Chuyên môn	Nghiệp vụ sư phạm	Kỹ năng nghề	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp		
I. Ban giám hiệu		**03**	**0**							
1	Nguyễn Danh Hùng	26/01/1968		Hiệu trưởng	Thạc sỹ QLKT	Chứng chỉ		Chứng chỉ	BGH	01.002
2	Tạ Quang Tuấn	18/9/1972		P. Hiệu trưởng	Thạc sỹ Kế toán			Chứng chỉ	BGH	01.003
3	Nguyễn Ngọc Giáp	10/10/1973		P. Hiệu trưởng	Thạc sỹ Chính trị học			Chứng chỉ	BGH	01.003
II. Cán bộ quản lý cấp phòng		**10**	**12**							
1	Nguyễn Văn Xuân	03/11/1969		Chánh Văn phòng	Thạc sỹ QTKD	Chứng chỉ		Chứng chỉ	Văn phòng	V.09.02.03
2	Nguyễn Xuân Hòa	30/8/1981		Phó chánh Văn phòng	Thạc sỹ QTKD			Chứng chỉ	Văn phòng	01.003
3	Bùi Đức Giang	10/6/1979		Phó chánh Văn phòng	Kỹ sư Kỹ thuật Điện	Chứng chỉ	Bằng Cao đẳng	Chứng chỉ	Văn phòng	V.09.02.03
4	Bùi Văn Phúc	20/02/1972		Phó chánh Văn phòng	Thạc sỹ Kinh tế			Chứng chỉ	Văn phòng	01.003
5	Hà Thị Thanh Huyền		03/8/1973	Phụ trách TC-KT	Cử nhân Kế toán	Chứng chỉ		Chứng chỉ	Văn phòng	01.003
6	Nguyễn Như Trung	05/11/1975		Trưởng phòng	Thạc sỹ Triết học	Cử nhân sư phạm		Chứng chỉ	Phòng Khảo thí	V.09.02.03

									& ĐBCL	
7	Bùi Thị Hoa		05/11/1979	Phó trưởng phòng	Thạc sỹ Kinh tế	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Phòng Khảo thí & ĐBCL	V.09.02.03
8	Nguyễn Thị Mai Hoa		20/10/1976	Phó trưởng phòng	Thạc sỹ QLGD	Cử nhân sư phạm		**Chứng chỉ**	Phòng Khảo thí & ĐBCL	V.09.02.03
9	Ngô Hải Cường	05/07/1964		Phó trưởng phòng	Cử nhân QTKD			**Chứng chỉ**	Phòng Khảo thí & ĐBCL	01.003
10	Hoàng Xuân Cường	13/11/1983		Phó trưởng phòng phụ trách	Tiến sỹ Kinh tế			**Chứng chỉ**	Phòng Đào tạo & HTQT	01.003
11	Lê Thị Hồng Hạnh		21/02/1981	Phó trưởng phòng	Thạc sỹ QLGD	Cử nhân sư phạm/ Chứng chỉ	Bằng Cao đẳng	**Chứng chỉ**	Phòng Đào tạo & HTQT	V.09.02.03
12	Đặng Thị Thúy Ngà		06/03/1974	Phó trưởng phòng	Thạc sỹ Kinh tế	Chứng chỉ	Bằng Cao đẳng	**Chứng chỉ**	Phòng Đào tạo & HTQT	V.09.02.03
13	Phạm Thị Thúy Vân		09/01/1979	Phụ trách khoa	Thạc sỹ Kinh tế	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kinh tế	V.09.02.03
14	Nguyễn Thị Thanh Minh		20/9/1980	Phó trưởng khoa	Thạc sỹ Kinh tế	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kinh tế	V.09.02.03
15	Nguyễn Thị Hồng Thanh		28/03/1977	Phó trưởng khoa	Thạc sỹ Lịch sử	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kinh tế	V.09.02.03
16	Bùi Mạnh Hiền	19/02/1966		Trưởng khoa	Thạc sỹ QLGD	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kỹ thuật-Công nghệ	V.09.02.03
17	Dương Quốc Huy	17/9/1977		Phó trưởng khoa	Thạc sỹ Kỹ thuật Điện	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kỹ thuật-Công nghệ	V.09.02.03
18	Phạm Thị Hảo		17/3/1982	Phó trưởng khoa	Thạc sỹ Kỹ thuật công nghệ vật liệu	Chứng chỉ	Bằng Cao đẳng / Chứng	**Chứng chỉ**	Khoa Kỹ thuật-Công nghệ	V.09.02.03

					dệt may		chỉ			
19	Trần Thị Hồng Hà		26/7/1971	Tổ trưởng TBM	Thạc sỹ Khoa học Máy tính	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kỹ thuật-Công nghệ	V.09.02.02
20	Trần Thị Anh Thơ		20/01/1973	Phó trưởng khoa phụ trách	Thạc sỹ chuyên ngành Lý luận & PP giảng dạy Tiếng Anh/ Thạc sỹ Tiếng Nga	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Ngôn ngữ & Dịch vụ	V.09.02.03
21	Lê Quang Dũng	05/01/1971		Tổ trưởng TBM	Cử nhân Kế toán	Chứng chỉ	Bằng Cao đẳng	**Chứng chỉ**	Khoa Ngôn ngữ & Dịch vụ	V.09.02.03
22	Nguyễn Thị Tuyết Lan		02/05/1984	Tổ trưởng TBM	Thạc sỹ QTKD	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Ngôn ngữ & Dịch vụ	V.09.02.03
III. Người làm việc		**11**	**22**							
1	Đào Thu Huyền		18/9/1980	Giảng viên	Thạc sỹ Lịch sử	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Văn phòng	V.09.02.03
2	Phạm Thị Hương		16/10/1982	Cán bộ	Cử nhân kế toán			**Chứng chỉ**	Văn phòng	01.003
3	Dương Mạnh Hà	25/01/1976		Cán bộ	Cử nhân Kế toán			**Chứng chỉ**	Văn phòng	01.003
4	Hoàng Thị Thúy Hồng		24/12/1992	Cán sự	Cử nhân cao đẳng Kế toán			**Chứng chỉ**	Văn phòng	01.004
5	Trần Văn Ngọc	25/5/1979		Giảng viên	Thạc sỹ Kỹ thuật cơ khí động lực	Chứng chỉ	Bằng Cao đẳng	**Chứng chỉ**	Văn phòng	V.09.02.03
6	Đàm Thị Hoa		02/10/1986	Cán bộ	Cử nhân			**Chứng**	Phòng	01.003

					Luật/ Trung cấp Y			chỉ	Khảo thí & ĐBCL	
7	Dương Thị Quỳnh Lan		23/5/1986	Giảng viên	Thạc sỹ Kinh tế			Chứng chỉ	Phòng Khảo thí & ĐBCL	V.09.02.03
8	Phạm Thị Kim Dung		02/9/1972	Cán bộ	Cử nhân Kế toán			Chứng chỉ	Phòng Khảo thí & ĐBCL	01.003
9	Trần Thị Hường		20/6/1988	Giảng viên	Thạc sỹ Tâm lý học	Chứng chỉ		Chứng chỉ	Phòng Đào tạo & HTQT	V.09.02.03
10	Trần Thị Ninh Kiều		11/7/1977	Giảng viên	Thạc sỹ giáo dục học (Lý luận & Phương pháp giảng dạy Lý luận chính trị	Cử nhân sư phạm		Chứng chỉ	Phòng Đào tạo & HTQT	V.09.02.03
11	Lại Thế Sơn	13/7/1982		Cán bộ	Cử nhân Văn học			Chứng chỉ	Phòng Đào tạo & HTQT	01.003
12	Vũ Thị Thúy Hà		29/11/1979	Cán bộ	Cử nhân Kinh tế			Chứng chỉ	Phòng Đào tạo & HTQT	01.003
13	Nguyễn Thị Thuận		02/5/1981	Giảng viên	Thạc sỹ Kinh tế	Chứng chỉ		Chứng chỉ	Phòng Đào tạo & HTQT	V.09.02.03
14	Dương Thị Phong		04/03/1983	Giảng viên	Thạc sỹ Triết học	Chứng chỉ		Chứng chỉ	Khoa Kinh tế	V.09.02.03
15	Trần Công Dũng	10/6/1983		Giảng viên	Thạc sỹ Khoa học Giáo dục	Chứng chỉ		Chứng chỉ	Khoa Kinh tế	V.09.02.03
16	Phạm Thị Hồng Xuyến		02/8/1986	Giảng viên	Thạc sỹ Luật Kinh	Chứng chỉ		Chứng chỉ	Khoa Kinh tế	V.09.02.03

					tế					
17	Nguyễn Thị Ngọc Hoa		05/7/1987	Giảng viên	Thạc sỹ QTKD	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kinh tế	V.09.02.03
18	Dương Thị Minh Thúy		10/8/1977	Giảng viên	Thạc sỹ Kinh tế	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kinh tế	V.09.02.03
19	Trần Thị Mai Hương		26/9/1983	Giảng viên	Thạc sỹ Kinh tế	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kinh tế	V.09.02.03
20	Nguyễn Thị Hương Trà		12/12/1979	Giảng viên	Thạc sỹ Kinh doanh & Quản lý	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kinh tế	V.09.02.03
21	Trịnh Thị Hường		15/5/1980	Giảng viên	Thạc sỹ Kinh tế	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kinh tế	V.09.02.03
22	Ngô Thị Hồng		10/03/1981	Giảng viên	Thạc sỹ Kinh tế	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kinh tế	V.09.02.03
23	Phan Trung Bảo	17/3/1969		Giảng viên	Kỹ sư Kỹ thuật Điện	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kỹ thuật-Công nghệ	V.09.02.03
24	Đặng Kim Hưng	05/8/1978		Giảng viên	Thạc sỹ Kỹ thuật lý luận và phương pháp dạy học (CNTT)	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kỹ thuật-Công nghệ	V.09.02.03
25	Nguyễn Quốc Huy	24/10/1976		Giảng viên	Cử nhân Tin học – Kinh tế	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kỹ thuật-Công nghệ	V.09.02.03
26	Trần Tuấn Việt	09/4/1977		Giảng viên	Thạc sỹ CNTT	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kỹ thuật-Công nghệ	V.09.02.03
27	Dương Thị Lương		03/6/1977	Cán bộ	Cử nhân CNTT	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Kỹ thuật-Công	01.003

									nghệ	
28	Trịnh Thị An		17/10/1983	Giảng viên	Thạc sỹ Quản lý Kinh tế	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Ngôn ngữ & Dịch vụ	V.09.02.03
29	Tô Văn Hiện	01/9/1980		Giảng viên	Cử nhân Kế toán/ Cử nhân cao đẳng Kỹ thuật Chế biến món ăn	Chứng chỉ	Bằng Cao đẳng	**Chứng chỉ**	Khoa Ngôn ngữ & Dịch vụ	V.09.02.03
30	Tô Hồng Tâm		03/9/1976	Giảng viên	Thạc sỹ chuyên ngành Lý luận & Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Ngôn ngữ & Dịch vụ	V.09.02.03
31	Nguyễn Thị Thu Hiền		14/12/1976	Giảng viên	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	Chứng chỉ		**Chứng chỉ**	Khoa Ngôn ngữ & Dịch vụ	V.09.02.03
32	Đôn Văn Thắng	03/7/2000		Giảng viên	Cử nhân Tiếng Trung Quốc	Bằng sư phạm			Khoa Ngôn ngữ & Dịch vụ	V.09.02.03
33	Đỗ Hải Quỳnh	09/11/1989		Cán bộ	Thạc sỹ Kế toán			**Chứng chỉ**	Khoa Ngôn ngữ & Dịch vụ	01.003
	Tổng	**24**	**34**							

Phụ lục 02A

Số lượng, chất lượng nhà giáo theo từng ngành nghề của Trường Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật Trung ương

(Kèm theo Đề án Sáp nhập Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Cơ quan Liên minh Hợp tác xã Việt Nam....)

TT	Nghề đào tạo	Số lượng	Chất lượng			
			Trình độ	Nghiệp vụ sư phạm	Kỹ năng nghề	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/ Điện công nghiệp và dân dụng	04	Thạc sỹ: 03 Cử nhân: 01	Chứng chỉ: 04	Cử nhân CĐ: 01	Chứng chỉ: 03
2	Công nghệ thông tin/Tin học ứng dụng/Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	04	Thạc sỹ: 03 Cử nhân: 01	Chứng chỉ: 04		Chứng chỉ: 04
3	Công nghệ may	3	Thạc sỹ: 02 Cử nhân CĐ: 01	Chứng chỉ: 03	Cử nhân CĐ: 02 Chứng chỉ nghề quốc gia: 01 Nghề bậc 5/7: 01	Chứng chỉ: 03
4	Quản trị khách sạn/ Du lịch lữ hành	02	Thạc sỹ : 02	Chứng chỉ: 02		Chứng chỉ: 02
5	Kỹ thuật chế biến món ăn	02	Cử nhân CĐ: 02	Chứng chỉ: 02	Cử nhân cao đẳng: 01 Nghề bậc 5/7	Chứng chỉ: 02
6	Kế toán/Quản trị kinh doanh/Tài chính – Ngân hàng/ Kế toán HTX	12	Thạc sỹ:12	Chứng chỉ: 12		Chứng chỉ: 12
7	Tiếng Anh	04	Thạc sỹ: 02 Cử nhân: 02	Chứng chỉ: 04		Chứng chỉ: 04
8	Tiếng Trung Quốc	01	Cử nhân: 01	Bằng sư phạm		
9	Môn chung	09	Thạc sỹ: 09	Chứng chỉ: 06 Bằng sư phạm: 03		Chứng chỉ: 09
	Tổng cộng	**41**	**Thạc sĩ: 34; Đại học: 5; Cao đẳng: 2**	**Bằng sư phạm: 04 Chứng chỉ: 37/41**	**Cử nhân cao đẳng 04 Chứng chỉ nghề: 01 Nghề bậc 5/7: 02**	**Chứng chỉ: 40/41**

Phụ lục 2B

Số lượng, chất lượng cán bộ quản lý của Trường Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật Trung ương

(Kèm theo Đề án Sáp nhập Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Cơ quan Liên minh Hợp tác xã Việt Nam....)

TT	Chức vụ	Số lượng	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ Lý luận chính trị	Ngạch chức danh nghề nghiệp
1	Hiệu trưởng	01	Thạc sỹ	01/01	Cao cấp	Chuyên viên chính
2	Phó Hiệu trưởng	02	Thạc sỹ: 02	02/02	Cao cấp: 02/02	Chuyên viên: 02
3	Trưởng phòng	02	Thạc sĩ: 02	02/02	Cao cấp: 02/02	Chuyên viên: 01; Giảng viên GDNN lý thuyết hạng III: 02
4	Phó trưởng phòng	10	Tiến sỹ: 01; Thạc sỹ: 06, Cử nhân:03	10/10	Trung cấp: 09/09	Chuyên viên: 05; Giảng viên GDNN lý thuyết hạng III: 05
5	Trưởng khoa	02	Thạc sỹ: 02	02/02	Trung cấp: 02/02	Giảng viên GDNN lý thuyết hạng III: 02
6	Phó trưởng khoa	05	Thạc sỹ: 04	4/4	Trung cấp: 4/4	Giảng viên GDNN lý thuyết hạng III: 02
7	Tổ trưởng chuyên môn	03	Thạc sỹ: 02 , Cử nhân:01	03/03	Trung cấp: 02	Giảng viên GDNN lý thuyết hạng III: 01; Giảng viên GDNN lý thuyết hạng III: 02
	Tổng số	**25**	**Tiến sỹ: 01; Thạc sỹ: 20; Cử nhân: 04**			

Phụ lục 02C

Hiện trạng phân bổ số lượng người làm việc của Trường Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật Trung ương

(Kèm theo Đề án Sáp nhập Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Cơ quan Liên minh Hợp tác xã Việt Nam....)

TT	Bộ phận làm việc	Số lượng	Lãnh đạo phòng/ khoa/ trung tâm		Cán bộ, giảng viên
			Cấp trưởng	Cấp phó	
1	Văn phòng	10	01	04	04
2	Phòng Khảo thí & BĐCL	07	01	03	03
3	Phòng Đào tạo & HTQT	8		03	05
4	Khoa Kinh tế	12	01	02	09
5	Khoa Kỹ thuật- Công nghệ	09	01	02	06
6	Khoa Ngôn ngữ& Dịch vụ	09		01	08
	Tổng số	**55**	**04**	**16**	**35**

PHỤ LỤC 3A

Kết quả tuyển sinh trong 03 năm gần nhất của Trường

(Kèm theo Đề án Sáp nhập Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Cơ quan Liên minh Hợp tác xã Việt Nam....)

STT	Ngành/ nghề	Tuyển sinh năm 2022				Tuyển sinh năm 2023				Tuyển sinh năm 2024			
		Tổng	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Tổng	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Tổng	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp
I	**Đào tạo tại trường**												
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	29	29			59	59				48		
2	Công nghệ may	9	9			10	10				16		
3	Quản trị kinh doanh	25	25			46	46				46		
4	Tài chính – ngân hàng	0	0			0	0				0		
5	Kế toán	48	48			53	53				39		
6	Công nghệ thông tin	19	19			24	24				15		
7	Quản trị khách sạn	0	0			0	0				0		
8	Kỹ thuật chế biến món ăn	9	9			12	12				108		
9	Tiếng Anh	0	0			0	0				0		
10	Tiếng Trung Quốc	0	0			0	0				14		
11	Tin học ứng dụng	2		2		4		4				1	
12	Kế toán doanh nghiệp	2		2		15		15				8	
13	Công nghệ may	0				4		4				2	
14	Điện công nghiệp và dân dụng	5		5		5		5				2	
15	Kỹ thuật chế biến món ăn	3		3		12		12				11	3
16	Du lịch lữ hành					0		0					
17	Tiếng Trung Quốc					0		0					
18	Kỹ thuật chế biến món ăn					40			40				
19	Kế toán hợp tác xã					60			60				
20	Tiếng Nhật					16			16				

II	**Đào tạo tại Trung tâm GDNN – GDTX huyện Ân Thi**												
1	Kế toán doanh nghiệp	36		36		35		35				31	
2	Kỹ thuật chế biến món ăn	54		54		73		73				64	
3	Công nghệ May	66		66									
III	**Đào tạo tại Trung tâm GDNN – GDTX huyện Tiên Lữ**												
1	Công nghệ May	48		48		68		68				66	
2	Điện công nghiệp và dân dụng	45		45									
IV	**Đào tạo tại Trung tâm GDNN – GDTX huyện Cao Lộc**												
1	Công nghệ May	20		20									
	Tổng cộng	**420**	**139**	**281**		**536**	**204**	**216**	**116**		**286**	**185**	**3**

PHỤ LỤC 03B

Kết quả tốt nghiệp trong 03 năm gần nhất của Trường Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật Trung ương

(Kèm theo Đề án Sáp nhập Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Cơ quan Liên minh Hợp tác xã Việt Nam....)

TT	Ngành/nghề	Tuyển sinh năm 2022				Tuyển sinh năm 2023				Tuyển sinh năm 2024			
		Tổng	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp/ ngắn hạn	Tổng	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp/ ngắn hạn	Tổng	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp/ ngắn hạn
I. Tại trường		204	181	23		455	154	3	298	586	51	255	280
Trình độ cao đẳng													
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	62	62			38	38			11	11		
2	Công nghệ may	50	50			39	39			8	8		
3	Quản trị kinh doanh	16	16			19	19			5	5		
4	Kế toán	18	18			39	39			17	17		
5	Công nghệ thông tin	35	35			17	17			9	9		
6	Quản trị khách sạn					1	1			1	1		
7	Kỹ thuật chế biến món ăn					1	1						
Trình độ trung cấp													
1	Kế toán doanh nghiệp	14		14		1		1		36		36	
2	Điện công nghiệp và dân dụng	7		7						43		43	
3	Tin học ứng dụng	2		2						1		1	
4	Kỹ thuật chế biến món ăn					1		1		54		54	
3	Công nghệ may					1		1		121		121	
Trình độ sơ cấp													
1	Kỹ thuật chế biến món ăn					40			40	3			**3**
2	Kế toán hợp tác xã					60			60				
Đào tạo thường xuyên													

1	Kỹ thuật chế biến món ăn					58			58	196			**196**
2	Tin học ứng dụng					140			140				
3	Tiếng nhật									81			81
II. Tại cơ sở liên kết		208		208		102		102					
Trình độ trung cấp													
Tin học ứng dụng		45		45									
Điện công nghiệp và dân dụng		100		100		38		38					
Kỹ thuật chế biến món ăn		63		63		25		25					
Kế toán Doanh nghiệp						39		39					

Phụ lục 3C

Dự kiến tuyển sinh, đào tạo năm 2025 của Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Trung ương

(Kèm theo Đề án Sáp nhập Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Cơ quan Liên minh Hợp tác xã Việt Nam....)

TT	Nghề đào tạo	Tổng cộng			Trong đó											
			Trong đó		Cao đẳng			Trung cấp			Sơ cấp			Đào tạo ngắn hạn		
		Tổng số	Tuyển mới	Chuyển từ năm 2024 sang	Cộng	Trong đó		Cộng	Trong đó		Cộng	Trong đó		Cộng	Trong đó	
						Tuyển mới	Chuyển từ năm 2024 sang		Tuyển mới	Chuyển từ năm 2024 sang		Tuyển mới	Chuyển từ năm 2024 sang		Tuyển mới	Chuyển từ năm 2024 sang
I. Tại trường																
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			105			48									
2	Công nghệ thông tin			105			16									
3	Công nghệ may			90			46									
4	Quản trị khách sạn			25			0									
5	Kỹ thuật chế biến món ăn			25			39									
6	Kế toán			180			15									
7	Quản trị kinh doanh			90			0									
8	Tài chính ngân hàng			90			108									
9	Tiếng Anh			50			0									
10	Tiếng Trung Quốc			50			14									
11	Kế toán doanh nghiệp			85					1							
12	Công nghệ may			110					8							
13	Điện công nghiệp và dân dụng			90					2							
14	Tin học ứng dụng			70					2							
15	Kỹ thuật chế biến món ăn			90					11							
16	Du lịch lữ hành			30					0							
17	Tiếng Trung Quốc			50					0							
18	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính			105												
19	Tin học ứng dụng			105												
20	Điện Công nghiệp			90												
21	Điện Dân dụng			25												
22	Công nghệ may và thời trang			25												
23	Kỹ thuật chế biến món ăn			180									**3**			

24	Du lịch lữ hành			90												
25	Kế toán Hợp tác xã			90												
26	Tiếng Nhật			50												
II. Tại cơ sở liên kết																
Đào tạo tại Trung tâm GDNN – GDTX huyện Ân Thi																
1	Kế toán doanh nghiệp								31							
2	Kỹ thuật chế biến món ăn								64							
3	Công nghệ May															
Đào tạo tại Trung tâm GDNN – GDTX huyện Tiên Lữ																
1	Công nghệ May								66							
2	Điện công nghiệp và dân dụng															

Phụ lục 04

Tổng tài sản cố định của Trường

(Kèm theo Đề án Sáp nhập Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Cơ quan Liên minh Hợp tác xã Việt Nam....)

TT	Tên TSCĐ	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Nguyên giá TSCĐ	Lũy kế khấu hao/hao mòn đến 31/12/2024	Giá trị còn lại của TSCĐ Đến 31/12/2024
I	**TSCĐ HỮU HÌNH**		**125,005,159,145**	**94,877,737,415**	**30,127,421,729**
A	**Nhà cửa vật kiến trúc**		**85,553,313,746**	**57,961,625,315**	**27,591,688,431**
1	Nhà ăn Câu lạc bộ	1987	1,839,951,130	1,839,951,130	-
2	Nhà lý Thuyết	1987	1,227,639,183	1,227,639,183	
3	Nhà cầu	1987	19,466,600	19,466,600	-
4	Hội trường	1987	581,048,618	581,048,618	-
5	Nhà hiệu bộ	1996	5,968,895,143	5,723,980,512	244,914,631
6	Nhà xe	1996	30,103,000	30,103,000	-
7	Công trình cấp thoát nước	1997	639,410,022	639,410,022	-
8	Đường nội bộ	1998	290,563,759	290,563,759	-
9	Cổng bảo vệ	2000	23,000,000	23,000,000	-
10	Nhà ở tập thể giáo viên	2001	277,769,800	277,769,800	-
11	Nhà KTX K2	2004	5,633,152,007	4,620,995,997	1,012,156,010

12	Sân, đường bêtông,tường rào	2004	308,758,245	308,758,245	-
13	Nhà ăn	2004	542,018,884	542,018,884	-
14	Nhà vệ sinh (khu nhà ăn)	2004	103,374,310	103,374,310	-
15	Hai nhà xe	2004	99,137,838	99,137,838	
16	Nhà bảo vệ	2005	91,548,000	91,548,000	-
17	Bốt điện	2006	18,688,000	18,688,000	-
18	Nhà dịch vụ	2006	184,590,663	184,590,663	
19	Nhà xưởng hàn	2006	53,619,100	53,619,100	-
20	Sân thể thao	2007	90,645,759	90,645,759	
21	Nhà thực hành	1987	3,036,811,863	3,036,811,863	
22	Rãnh thoát nước	2008	60,726,000	60,726,000	-
23	Sân sau nhà hiệu bộ	2008	192,688,000	192,688,000	-
24	Nhà bảo vệ mới	2008	66,719,153	66,719,154	
25	Sửa nhà lý thuyết	2009	114,179,890	114,179,890	-
26	Sửa chữa phòng khách nhà hiệu bộ	2010	169,612,300	169,612,300	-
27	Làm cửa sắt, rèm, trần thạch cao	2010	124,497,648	124,497,648	-
28	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt	2011	176,906,000	176,906,000	-

29	Giảng đường - nhà hiệu bộ	2011	43,495,806,053	22,271,120,347	21,224,685,706
30	Nhà đa năng	2011	10,645,691,846	5,535,759,761	5,109,932,085
31	Hệ thống thoát nước	2011	742,718,585	742,718,585	-
32	Hệ thống điện chiếu sáng	2011	2,713,399,000	2,713,399,000	-
33	Hệ thống đường giao thông nội bộ	2011	1,689,609,000	1,689,609,000	-
34	Tường rào	2011	1,583,561,240	1,583,561,240	-
35	Cải tạo, sữa chữa phòng hội thảo & phòng làm việc	2012	257,948,300	257,948,300	-
36	Sữa chữa tường rào, nhà trực cũ	2012	210,691,000	210,691,000	-
37	San nền ao	2012	353,048,000	353,048,000	-
38	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc , KTX	2012	239,340,000	239,340,000	-
39	Sân bóng đá cỏ nhân tạo + sân đất nện	2013	1,200,402,807	1,200,402,808	(1)
40	Đài phun nước	2013	455,577,000	455,577,000	-
B	**Phương tiện vận tải**		**1,035,183,600**	**986,508,000**	**48,675,600**
1	Oto Mazda	2002	400,000,000	400,000,000	-
2	Ô tô Ford Transit	2006	557,327,000	557,327,000	-
3	Cần thơ (XM)	2008	29,181,000	29,181,000	-
4	ô tô Ford Mondeo	2004	48,675,600	-	48,675,600

C	**Máy móc, thiết bị**		**34,826,697,747**	**32,339,640,048**	**2,487,057,698**
c1	**Máy móc TB của DA ĐTXCB**		9,158,256,331	9,092,587,831	65,668,500
1	Thang máy	2011	3,589,919,000	3,524,250,500	65,668,500
2	Máy đèn chiếu (Projector) -PT-LB51EA	2011	24,950,200	24,950,200	-
3	Màn chiếu 3 chân di động - Wall Dalite	2011	2,180,200	2,180,200	-
4	Khung treo máy chiếu	2011	1,829,300	1,829,300	-
5	Loa đứng - Peavey -SP5	2011	27,000,600	27,000,600	-
6	Loa treo tường phòng học - BOSE	2011	16,478,000	16,478,000	-
7	Bộ trộn Mixer - Peavey	2011	11,399,300	11,399,300	-
8	Bộ công suất	2011	17,050,000	17,050,000	-
9	Micro không dây cầm tay-Vicboss-P3200H	2011	10,199,200	10,199,200	-
10	Micro không dây cài ve áo-Vicboss-P200B	2011	9,499,600	9,499,600	-
11	Micro để bàn có dây - Philip DK-390	2011	770,000	770,000	-
12	Amply dùng cho loa treo tường-Maximax	2011	6,499,900	6,499,900	-
13	Tủ đựng thiết bị 14U	2011	8,100,400	8,100,400	-
14	Bàn hội trường	2011	182,371,200	182,371,200	-
15	Ghế hội trường- đệm đỏ	2011	108,820,800	108,820,800	-

16	Phông hậu sân khấu - Hội trường TV	2011	8,514,880	8,514,880	-
17	Máy điều hoà đứng - Fujiaire	2011	155,700,600	155,700,600	-
18	Giá thư viện (2 mặt) GS 5-K2	2011	141,009,000	141,009,000	-
19	Bàn quầy	2011	49,799,200	49,799,200	-
20	Ghế gấp GM22-00	2011	40,332,600	40,332,600	-
21	Ghế xoay nhân viên có tay	2011	1,040,600	1,040,600	-
22	Bàn đọc dạng Cabin	2011	154,420,200	154,420,200	-
23	Giắc và phụ kiện âm thanh	2011	2,400,200	2,400,200	-
24	Giá đỡ loa hội trường	2011	959,200	959,200	-
25	Sao vàng + búa liềm	2011	999,900	999,900	-
26	Bục phát biểu	2011	1,999,800	1,999,800	-
27	Khẩu hiệu Đảng	2011	3,486,230	3,486,230	-
28	Hoa trang trí tượng Bác	2011	849,200	849,200	-
29	Bục đặt tượng Bác	2011	1,749,000	1,749,000	-
30	Tượng Bác	2011	1,100,000	1,100,000	-
31	Cờ Đảng - cờ Tổ Quốc	2011	2,076,800	2,076,800	-
32	Bàn đọc	2011	32,102,400	32,102,400	-

33	Ổ cắm đôi (Vanlock)	2011	1,243,000	1,243,000	-
34	Đế ổ cắm đôi (Vanlock)	2011	254,991	254,991	-
35	Dây nguồn 2 x 2,5	2011	949,850	949,850	-
36	Dây điện 2x 1,5	2011	529,980	529,980	-
37	Ghen nhựa TP	2011	990,000	990,000	-
38	Máy tính Sing PC- SINGPC EP 2,7 XAEO	2011	222,012,000	222,012,000	-
39	Màn hình máy tính LCD 17" - LG	2011	103,194,000	103,194,000	-
40	Switching HUB 16 Port	2011	2,799,300	2,799,300	-
41	Đầu Jack mạng RJ 45	2011	649,950	649,950	-
42	Dây mạng RJ -45 (300m/thùng)	2011	2,199,750	2,199,750	-
43	Loa cột TOA TZ-205	2011	37,500,000	37,500,000	-
44	Micro không dây cầm tay-Vicboss-P3200H	2011	7,700,000	7,700,000	-
45	Amply TOA model A-2240	2011	15,000,000	15,000,000	-
46	Đầu đọc đĩa DVD Sony - DVPNS 718	2011	3,300,000	3,300,000	-
47	Dây loa 2x1mm	2011	5,500,000	5,500,000	-
48	Ống ghen luồn dây loa	2011	3,996,000	3,996,000	-
49	Dây giắc phụ kiện	2011	2,500,000	2,500,000	-

50	Ghế Sofa đôi (1800 x 800 x 820 mm)	2011	8,000,000	8,000,000	-
51	Ghế Sofa đơn	2011	4,400,000	4,400,000	-
52	Bàn trà	2011	2,400,000	2,400,000	-
53	Bàn phòng chờ	2011	8,000,000	8,000,000	-
54	Ghế phòng chờ	2011	7,800,000	7,800,000	-
55	Rèm cửa sổ	2011	800,000	800,000	-
56	Quạt cây công nghiệp Viet - Hung	2011	34,000,000	34,000,000	-
57	Phông hậu sân khấu - nhà đa năng	2011	40,824,000	40,824,000	-
58	Phông cánh gà sân khấu	2011	40,824,000	40,824,000	-
59	Phông Yếm sân khấu	2011	12,096,000	12,096,000	-
60	Đèn rọi phông hậu	2011	13,200,000	13,200,000	-
61	Dây điện 2x 2,5mm	2011	3,200,000	3,200,000	-
62	Bàn đại biểu gấp	2011	13,500,000	13,500,000	-
63	Ghế hội trường - huyết dụ GS11-07A	2011	18,000,000	18,000,000	-
64	Ghế gấp GS 01-PVC	2011	201,600,000	201,600,000	-
65	Ghế bệt nhưa tầng 2	2011	182,860,000	182,860,000	-
66	Bàn giáo viên Hoà phát	2011	31,350,000	31,350,000	-

67	Ghế giáo viên Hoà phát	2011	11,286,000	11,286,000	-
68	Bộ bàn ghế sinh viên 2 chỗ - Hoà phát	2011	1,093,440,000	1,093,440,000	-
69	Bảng trượt 2 lớp Hoà phát BCL-08	2011	305,580,000	305,580,000	-
70	Bàn văn phòng Hoà phát	2011	10,609,500	10,609,500	-
71	Ghế văn phòng Hoà Phát	2011	16,236,000	16,236,000	-
72	Máy chiếu đa năng kỹ thuật số Mitshubíshi XD 490U	2011	955,130,000	955,130,000	-
73	Màn chiếu treo tường Star WS96-B	2011	52,668,000	52,668,000	-
74	Hệ thống âm thanh giảng dạy cơ động	2011	115,280,000	115,280,000	-
75	Máy chiếu tài liệu vật thể Elmo P30S	2011	53,680,000	53,680,000	-
76	Điều hoà Nagakawa NS-C182K	2011	50,985,000	50,985,000	-
77	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng	2011	203,196,000	203,196,000	-
78	Máy bơm chữa cháy trục ngang ĐC điện	2011	112,511,700	112,511,700	-
79	Máy bơm trục ngang động cơ điện	2011	135,172,800	135,172,800	-
80	Tủ điện hạ thế 550,0V /600A	2011	393,701,000	393,701,000	-
C2	**Thiết bị phòng học ngoại ngữ I**		**185,662,248**	**185,662,248**	-
1	Bộ điều khiển trung tâm	2006	93,947,189	93,947,189	-
2	Máy ghi âm	2006	21,503,982	21,503,982	-

3	Mặt che bàn máy ghi âm	2006	843,515	843,515	-
4	Amplifer của HS, tai nghe liền Mic, cáp nối	2006	66,109,603	66,109,603	-
5	Ổn áp Lioa	2006	3,257,959	3,257,959	-
C3	**Thiết bị phòng học ngoại ngữ II**		**514,015,000**	**514,015,000**	-
1	Bàn giáo viên	2010	1,550,000	1,550,000	-
2	Ghế giáo viên	2010	360,000	360,000	-
3	Bàn SV	2010	17,880,000	17,880,000	-
4	Ghế SV	2010	8,640,000	8,640,000	-
5	Máy tính ĐNA -GV	2010	19,315,000	19,315,000	-
6	Máy ghi âm SV	2010	192,240,000	192,240,000	-
7	Máy ghi âm KT số và băng cho GV	2010	29,500,000	29,500,000	-
8	Tai nghe có kèm mic	2010	38,750,000	38,750,000	-
9	Hệ thống tăng âm, mic	2010	129,200,000	129,200,000	-
10	Power supply	2010	17,850,000	17,850,000	-
11	Switch 5 port	2010	1,000,000	1,000,000	-
12	Máy chiếu Panasonic PT - NNTH	2010	40,505,000	40,505,000	-
13	Màn chiếu Panasonic 70"x70"	2010	1,400,000	1,400,000	-

14	Giá treo máy chiếu 45-70cm	2010	800,000	800,000	-
15	Switch 48 port	2010	4,400,000	4,400,000	-
16	Dây cáp tín hiệu máy chiếu	2010	1,000,000	1,000,000	-
17	ổn áp Lioa 10KVA -CNTT	2010	9,625,000	9,625,000	-
C4	**Thiết bị phòng học ngoại ngữ III**		**436,600,900**	**436,600,900**	-
1	Máy tính THVN CPT-AOC	2011	25,718,000	25,718,000	-
2	Máy chiếu Panasonic PT-LB3EA	2011	31,570,000	31,570,000	-
3	Màn chiếu treo tường DINON 84" x 84"	2011	6,435,000	6,435,000	-
4	Gái treo máy chiếu CM1	2011	1,265,000	1,265,000	-
5	Dây cáp tín hiệu máy chiếu	2011	869,000	869,000	-
6	Bộ chia VGA 1 - 4	2011	715,000	715,000	-
7	Bộ điều khiển trung tâm ATT-720	2011	34,870,000	34,870,000	-
8	Card âm thanh KTS RT-372	2011	82,170,000	82,170,000	-
9	Bộ cân bằng nguồn cho ATT-720	2011	4,345,000	4,345,000	-
10	Bộ cáp ATT-730 nối tín hiệu	2011	5,280,000	5,280,000	-
11	Bộ thu phát tín hiệu cho giáo viên ATT-280	2011	15,235,000	15,235,000	-
12	Bộ thu phát tín hiệu cho học viên ATT-200N	2011	146,306,500	146,306,500	-

13	Bộ kết nối tín hiệu cho giáo viên U1-5mMM	2011	279,400	279,400	-
14	Tổ hợp tai nghe và mic	2011	29,700,000	29,700,000	-
15	Cáp nối tín hiệu	2011	14,894,000	14,894,000	-
16	Bàn điều khiển trung tâm + ghế xoay cho GV	2011	4,565,000	4,565,000	-
17	Cabin 3 ngăn cho học viên	2011	25,520,000	25,520,000	-
18	Ghế học viên Hoà phát M10	2011	6,864,000	6,864,000	-
C5	**Thiết bị phòng học ngoại ngữ IV**		**436,600,900**	**436,600,900**	-
1	Máy tính AOC - CPT	2011	25,718,000	25,718,000	-
2	Máy chiếu Panasonic PT-LB3EA	2011	31,570,000	31,570,000	-
3	Màn chiếu treo tường DINON 84" x 84"	2011	6,435,000	6,435,000	-
4	Giá treo máy chiếu CM1	2011	1,265,000	1,265,000	-
5	Dây cáp tín hiệu máy chiếu	2011	869,000	869,000	-
6	Bộ chia VGA 1 - 4	2011	715,000	715,000	-
7	Bộ điều khiển trung tâm ATT-720	2011	34,870,000	34,870,000	-
8	Card âm thanh KTS RT-372	2011	82,170,000	82,170,000	-
9	Bộ cân bằng nguồn cho ATT-720	2011	4,345,000	4,345,000	-
10	Bộ cáp ATT-730 nối tín hiệu	2011	5,280,000	5,280,000	-

11	Bộ thu phát tín hiệu GV ATT-280	2011	15,235,000	15,235,000	-
12	Bộ thu phát tín hiệu HV ATT-200N	2011	146,306,500	146,306,500	-
13	Bộ kết nối tín hiệu GV U1-5mMM	2011	279,400	279,400	-
14	Tổ hợp tai nghe và mic	2011	29,700,000	29,700,000	-
15	Cáp nối tín hiệu	2011	14,894,000	14,894,000	-
16	Bàn điều khiển trung tâm + ghế xoay cho GV	2011	4,565,000	4,565,000	-
17	Cabin 3 ngăn cho học viên	2011	25,520,000	25,520,000	-
18	Ghế học viên Hoà phát M10	2011	6,864,000	6,864,000	-
C6	**Thiết bị phòng máy tính 1**		**377,008,800**	**377,008,800**	-
1	Bàn giáo viên	2010	1,550,000	1,550,000	-
2	Ghế giáo viên	2010	360,000	360,000	-
3	Bàn SV	2010	17,880,000	17,880,000	-
4	Ghế SV	2010	8,640,000	8,640,000	-
5	Máy tính ĐNA -GV	2010	19,355,000	19,355,000	-
6	Máy tính cho SV	2010	271,480,300	271,480,300	-
7	Máy chiếu Panasonic PT - CNTT	2010	40,518,500	40,518,500	-
8	Màn chiếu Panasonic 70"x70"	2010	1,400,000	1,400,000	-

9	Giá treo máy chiếu 45-70cm	2010	800,000	800,000	-
10	Dây cáp tín hiệu máy chiếu	2010	1,000,000	1,000,000	-
11	Switch 48 port	2010	4,400,000	4,400,000	-
12	ổn áp Lioa 10KVA -CNTT	2010	9,625,000	9,625,000	-
C7	**Phòng máy tính 2- 2011**		**862,347,000**	**862,347,000**	-
1	Máy chiếu Panasonic PT-LB3EA	2011	63,140,000	63,140,000	-
2	Màn chiếu treo tường DINON 84" x 84"	2011	12,870,000	12,870,000	-
3	Giá treo máy chiếu CM1	2011	2,530,000	2,530,000	-
4	Dây cáp tín hiệu máy chiếu	2011	1,738,000	1,738,000	-
5	Bộ chia VGA 1 - 4	2011	1,430,000	1,430,000	-
6	Máy tính THVN AOC - CPT GV	2011	28,820,000	28,820,000	-
7	Máy tính THVN CPT-AOC cho học viên	2011	674,291,000	674,291,000	-
8	Switch 24 port	2011	5,940,000	5,940,000	-
9	Tủ rack 19" - 10U	2011	5,170,000	5,170,000	-
10	Bàn máy tính GV + ghế cần hơi	2011	5,170,000	5,170,000	-
11	Bàn máy tính 3 ngăn sinh viên	2011	47,520,000	47,520,000	-
12	Ghế học viên Hoà phát M10	2011	13,728,000	13,728,000	-

C8	**Máy móc, thiết bị**		**1,279,436,400**	**958,032,692**	321,403,708
1	Máy chiếu Epson EMP S9 -ĐT	2010	126,970,000	126,970,000	-
2	Màn chiếu treo tường	2010	8,525,000	8,525,000	-
3	Hệ thống Chuông báo giờ	2010	15,569,400	15,569,400	-
4	Máy chiếu da năng NEC- NP-VE304 XG	2023	100,000,000	26,666,667	73,333,333
5	Thiết bị học vụ phục vụ DDT- Màn hình tương tác thông minh 65 inch	2024	250,155,000	2,084,625	248,070,375
6	Máy chế bản tài liệu đa chức năng Kyocera Mita	2012	587,400,000	587,400,000	-
7	Bảng điện tử ELMO - CRA-1	2012	18,700,000	18,700,000	-
8	Bộ trang âm Betterway SH-708 UHF	2012	14,300,000	14,300,000	-
9	Máy đóng sách SUPU CB-2000A	2012	19,745,000	19,745,000	-
10	Máy chiếu Panasonic PT-LB3EA	2011	99,330,000	99,330,000	-
11	Màn chiếu treo tường DINON 84" x 84"	2011	19,305,000	19,305,000	-
12	Giá treo máy chiếu CM1	2011	3,795,000	3,795,000	-
13	Dây cáp tín hiệu máy chiếu	2011	2,607,000	2,607,000	-
14	Bộ chia VGA 1 - 4	2011	2,145,000	2,145,000	-
15	Đầu vi tính kỹ thuật số Airang	2013	10,890,000	10,890,000	-
C9	**Máy móc thiết bị văn phòng**		**2,214,676,967**	**2,095,501,872**	**119,175,095**

1	Máy tính ĐNA	2005	9,056,200	9,056,200	-
2	Máy tính ĐNA	2006	16,700,000	16,700,000	-
3	Máy tính LG (máy tính GV)	2006	9,363,680	9,363,680	-
4	Máy tính LG (máy tính GV)	2006	306,171,700	306,171,700	-
5	Máy tính Power max	2006	205,636,000	205,636,000	-
6	Máy tính xách tay Sony S260	2006	21,733,000	21,733,000	-
7	Máy tính xách tay HP Pavilia	2006	17,702,500	17,702,500	-
8	Máy tính SingPC GV	2007	18,512,000	18,512,000	-
9	Máy tính SingPC 15 inch	2007	261,440,000	261,440,000	-
10	Máy tính SingPC 17 inch	2007	392,160,000	392,160,000	-
11	Máy tính chủ quản lý dữ liệu	2007	12,312,000	12,312,000	-
12	Máy tính tra cứu dữ liệu	2007	86,185,000	86,185,000	-
13	TB mạng(Swich 16 cổng +Cáp)	2007	7,653,000	7,653,000	-
14	Máy tính Sing PC	2008	264,480,000	264,480,000	-
15	Máy tính AOC - SingPC	2008	26,400,000	26,400,000	-
16	Màn máy tính - tinh thể lỏng	2008	8,286,600	8,286,600	-
17	Máy vi tính Samsung	2009	46,462,500	46,462,500	-

18	Máy vi tính SingPC - L1742S	2009	21,646,800	21,646,800	-
19	Máy tính ko màn hình(Cây MT)	2009	7,612,500	7,612,500	-
20	Máy tính ĐNA(samsung E1720)	2010	275,550,000	275,550,000	-
21	Cây máy tính Main Asus H310M	2021	91,920,000	39,832,000	52,088,000
22	Máy tính xách tay	2022	30,990,000	12,051,667	18,938,333
23	Cây máy tính Main Asus H310M	2022	28,380,000	11,352,000	17,028,000
24	Cây máy tính Main Asus H310M	2022	37,840,000	17,028,000	20,812,000
27	Cây máy tính lắp ráp	2024	10,483,487	174,725	10,308,762
C10	**Máy in**		**224,418,210**	**221,873,210**	**2,545,000**
1	Máy in HP 1200	2001	8,221,100	8,221,100	-
2	Máy in HP 1200	2002	6,603,300	6,603,300	-
3	Máy in HP 1150	2004	29,350,430	29,350,430	-
4	Máy in màu Epson C83	2004	2,669,880	2,669,880	-
5	Máy in HP 1160	2006	25,472,000	25,472,000	-
6	Máy in HP 1320	2006	24,900,000	24,900,000	-
7	Máy in HP 1160	2007	5,800,000	5,800,000	-
8	Máy in HP 1160	2007	6,600,000	6,600,000	-

9	Máy in thẻ Hi - Touchcs	2007	77,700,000	77,700,000	-
10	Máy in Laser HP - 1006	2009	3,245,000	3,245,000	-
11	Máy in Laser canon LBP 1210	2009	17,062,500	17,062,500	-
12	Máy in LaserJet 1006 HP	2010	3,905,000	3,905,000	-
13	Máy in HP P2035	2010	7,799,000	7,799,000	-
14	Máy in phun màu Epson L3150	2022	5,090,000	2,545,000	2,545,000
C11	**Máy chiếu + máy ảnh**		**218,600,910**	**218,600,910**	-
1	Máy chiếu treo tường	2002	4,563,200	4,563,200	-
2	Máy chiếu treo tường	2003	9,618,000	9,618,000	-
3	Máy chiếu đa năng OptomaEP716P	2006	35,587,920	35,587,920	-
4	Máy chiếu treo tường Da - Lite	2006	2,760,000	2,760,000	-
5	Màn chiếu 3 chân	2006	2,719,200	2,719,200	-
6	Máy chiếu đa năng Panasonic PT - LB50 SEA	2007	22,710,000	22,710,000	-
7	Màn chiếu (các lớp học)	2007	20,400,000	20,400,000	-
8	Máy chiếu đa năng Panasonic PT - LB51 NTEA	2008	39,600,000	39,600,000	-
9	Màn chiếu môtơ điện Da - Lite	2008	9,460,000	9,460,000	-
10	Camera chiếu vật thể HV 100G	2004	28,856,965	28,856,965	-

11	Màn ảnh có chân Projactal	2004	2,236,025	2,236,025	-
12	Máy Fax Panasonic KX-FT 701	2006	2,449,600	2,449,600	-
13	Máy Fax Panasonic KX - FP 701	2010	3,190,000	3,190,000	-
14	Máy chụp ảnh Sony DSC	2007	8,800,000	8,800,000	-
15	Máy quét ảnh	2007	5,500,000	5,500,000	-
16	Máy hút bụi	1997	1,200,000	1,200,000	-
17	Máy hút bụi	2009	2,450,000	2,450,000	-
18	Máy hút ẩm tự động	2007	16,500,000	16,500,000	-
C12	**Tivi**		**71,488,700**	**71,488,700**	**-**
1	Tivi Toshiba	2000	8,556,700	8,556,700	-
2	Giá để Tivi	2000	778,000	778,000	-
3	Tivi LCD	2007	46,994,000	46,994,000	-
4	Tivi Samsung 29 inch Z150	2010	3,860,000	3,860,000	-
5	Tivi màn hình phẳng LG 21inch	2010	6,160,000	6,160,000	-
6	Đầu đĩa DVD	2007	1,540,000	1,540,000	-
7	Đầu thu Kỹ thuật số (P. chú Hanh)	2010	3,600,000	3,600,000	-
C13	**TB âm thanh + AS hội trường**		**959,671,500**	**959,671,500**	**-**
1	Âmly Mixer 600 OR	2000	11,500,000	11,500,000	-

2	Loa thùng Tal SL - 152	2000	12,500,000	12,500,000	-
3	Micro vô tuyến cầm tay WMH 220	2002	5,967,500	5,967,500	-
4	Loa cột Philip	2003	6,540,700	6,540,700	-
5	Tăng âm Philip 120 LBC 1982	2003	5,431,100	5,431,100	-
6	Micro không dây TOH WT 4810	2003	6,447,300	6,447,300	-
7	Micro có dây Philip LBC 2900	2003	478,900	478,900	-
8	Amply công suất 2400W ML 2400-Korea	2007	24,050,000	24,050,000	-
9	Amply công suất cho loa kiểm tra ML 1400W	2007	18,330,000	18,330,000	-
10	Loa dải rộng-công suất 600w MSC 2152 Korea	2007	68,760,000	68,760,000	-
11	Loa kiểm tra công suất 200W MSC 212M	2007	24,070,000	24,070,000	-
12	Micro không dây cài áo MR 823D/MT801	2007	14,900,000	14,900,000	-
13	Micro có dây cầm tay NMD - 610	2007	3,440,000	3,440,000	-
14	Micro không dây cầm tay MR 823 D/M H801	2007	29,800,000	29,800,000	-
15	Bàn trộn âm 14 đường liền MMX 1836 Korea	2007	22,924,000	22,924,000	-
16	Bộ hiệu chỉnh tần số MEQ 2215-Korea	2007	9,170,000	9,170,000	-
17	Bộ nén tín hiệu MCN 9102 - Korea	2007	11,462,000	11,462,000	-
18	Chân Micro TQ	2007	1,760,000	1,760,000	-

19	Đèn nền 1000W DTSPAR 64	2007	39,924,000	39,924,000	-
20	Bộ công suất đèn 6 kênh DTS Dim M6	2007	35,660,000	35,660,000	-
21	Đèn kỹ xảo công suất 250w DTS Scanner	2007	40,392,000	40,392,000	-
22	Bàn điều khiển 15 kênh DTS DM 1815	2007	23,768,000	23,768,000	-
23	Đèn pha toả 1000W Super star	2007	4,752,000	4,752,000	-
24	Chân đèn kép Super star	2007	3,564,000	3,564,000	-
25	Bộ loa thùng treo tường BOSCH LB1- UW12	2008	12,000,000	12,000,000	-
26	Bộ trộn âm thanh và li kết hợp Plena-LBB11912	2008	14,010,000	14,010,000	-
27	Tủ đựng thiết bị	2008	4,000,000	4,000,000	-
28	Bộ micrô (chủ toạ) - DIS-CM6070P	2008	17,600,000	17,600,000	-
29	Bộ micro học viên DIS-DM 6070P	2008	235,480,000	235,480,000	-
30	Bộ micro học viên DIS-DM 6070P	2008	155,250,000	155,250,000	-
31	Bộ phiên dịch DIS- IS 6332P	2008	31,540,000	31,540,000	-
32	Bộ điều khiển trung tâm DIS- CU 6005	2008	45,200,000	45,200,000	-
33	Bộ chuyển đổi âm thanh DIS - AO 6004	2008	19,000,000	19,000,000	-

C14	**Máy phôtô**		**262,467,550**	**262,467,550**	**-**
1	Máy phôtô Konika	2004	54,258,150	54,258,150	-
2	Máy photo kỹ thuật số Xerox 236 PL	2006	51,109,400	51,109,400	-
3	Máy phôtô Konika - Minola (	2007	70,400,000	70,400,000	-
4	Máy phôtô Toshiba E 350	2009	24,700,000	24,700,000	-
5	Máy phôtô kỹ thuật số Toshiba E-studio 232	2010	62,000,000	62,000,000	-
C15	**UPS**		**7,700,000**	**7,700,000**	-
1	Bộ lưu điện Santak 1 KVA	2007	1,760,000	1,760,000	-
2	Bộ lưu điện 1450 w	2009	3,850,000	3,850,000	-
3	USB di động	2009	2,090,000	2,090,000	-
C16	**Ổn áp**		**58,800,600**	**58,800,600**	-
1	Ổn áp	1998	3,800,000	3,800,000	-
2	Ổn áp Lioa 5KVA	2001	3,425,500	3,425,500	-
3	Ổn áp Lioa 10,000 VA	2002	4,610,000	4,610,000	-
4	Ổn áp Lioa 15 KVA	2006	8,811,100	8,811,100	-
5	Ổn áp Standa 20 KVA	2006	15,154,000	15,154,000	-
6	Ổn áp Lioa SH 15KVA	2007	9,500,000	9,500,000	-

7	Ổn áp Lioa SH 20 KVA	2007	13,500,000	13,500,000	-
C17	**Điều hoà**		**630,167,375**	**563,019,693**	**67,147,683**
1	Điều hoà 1 cục 1 chiều	1994	35,316,375	35,316,375	-
2	Điều hoà 1 cục 1 chiều	1995	11,300,000	11,300,000	-
3	Điều hoà 1 cục 1 chiều	1996	11,250,000	11,250,000	-
4	Điều hoà 1 cục 1 chiều	1996	9,135,000	9,135,000	-
5	Điều hoà 1 cục 1 chiều	1996	23,230,000	23,230,000	-
6	Điều hoà 1 cục 1 chiều	1996	26,560,000	26,560,000	-
7	Điều hoà 1 cục 1 chiều	1996	11,170,000	11,170,000	-
8	Điều hoà 2 cục 1 chiều Toshiba	2000	16,063,500	16,063,500	-
9	Điều hoà 2 cục 1 chiều Toshiba	2001	10,348,000	10,348,000	-
10	Điều hoà 2 cục 1 chiều Nationa	2003	47,050,000	47,050,000	-
11	Điều hoà 2 cục 1 chiều Panasonic	2004	39,000,000	39,000,000	-
12	Điều hoà 2 cục 1 chiều Missubishi	2005	12,390,000	12,390,000	-
13	Điều hoà 2 cục 1 chiều Mitshubisi	2005	12,540,000	12,540,000	-
14	Điều hoà 2 cục 1 chiều Mitshubisi	2005	6,645,000	6,645,000	-

15	Điều hoà 2 cục 1 chiều Mitshubisi	2005	6,810,000	6,810,000	-
16	Điều hoà 2 cục 1 chiều Mitshubisi	2005	8,730,000	8,730,000	-
17	Điều hoà 2 cục 1 chiều Mitshubisi	2005	8,825,000	8,825,000	-
18	Điều hoà 2 cục 1 chiều Panasonic	2006	31,565,000	31,565,000	-
19	Điều hoà 2 cục 2 chiều Panasonic	2007	14,040,000	14,040,000	-
20	Điều hoà nhiệt độ đứng Sumikura	2007	44,800,000	44,800,000	-
21	Điều hoà nhiệt đứng Nagakawa	2007	39,600,000	39,600,000	-
22	Điều hoà 2 cục 1 chiều Panasonic	2008	44,770,000	44,770,000	-
23	Điều hoà 2 cục 1 chiều Funiki 18000BTU	2010	25,960,000	25,960,000	-
24	Điều hòa Casper 12000 BTU	2020	36,250,000	18,125,000	18,125,000
25	Điều hòa Casper 18000 BTU	2020	11,490,000	5,745,000	5,745,000
26	Điều hòa tủ đứng Panasonic 18000BTU - CU PA18FJ2	2020	27,208,500	13,604,252	13,604,249
27	Điều hòa Panasonic 24000BTU - CU PV24VKF	2020	25,008,500	12,504,252	12,504,249
28	Điều hòa Panasonic 18000BTU - CU PV18VKF	2020	19,288,500	9,644,252	9,644,249

29	Điều hòa Panasonic 12000BTU 2 chiều -Inventer	2022	13,824,000	6,299,063	7,524,937
C18	**Máy móc thiết bị động lực**		**525,012,300**	**525,012,300**	**-**
1	Máy phát điện	2006	247,379,400	247,379,400	-
2	Cáp treo hạ thế (70 x 70+1 x 3,5)		38,754,400	38,754,400	-
3	Cáp treo hạ thế (35 x 35+1 x 1,6)	2006	4,939,200	4,939,200	-
4	Bình nóng lạnh	1996	1,050,000	1,050,000	-
5	Bình nóng lạnh Picenza	2010	2,750,000	2,750,000	-
6	Máy đếm tiền	2007	5,400,000	5,400,000	-
7	Tủ điện 2,2 KV	2002	1,045,000	1,045,000	-
8	Máy bơm Bedeollo Sumo	2003	7,930,000	7,930,000	-
9	Bồn nước ngang 5000l	2005	16,000,000	16,000,000	-
10	Máy bơm chìm	2006	9,500,000	9,500,000	-
11	Máy bơm trục ngang	2008	11,550,000	11,550,000	-
12	Máy bơm nước Lucky pro	2009	6,380,000	6,380,000	-
13	Máy bơm chìm Pentax 4 ST 14-12	2011	12,800,000	12,800,000	-
14	Máy lọc nước Max pro	2011	14,300,000	14,300,000	-

15	Bồn nước ngang 5000l	2008	14,400,000	14,400,000	-
16	Bồn nước ngang 5000l	2012	48,255,000	48,255,000	-
17	Máy bơm li tâm Pentax	2012	15,000,000	15,000,000	-
18	Máy bơm Pentax	2013	17,500,000	17,500,000	-
19	Máy bơm chìm Pentax 4 S 24-14	2015	23,500,000	23,500,000	-
20	Máy bơm chìm Pentax 4 S 24-14	2016	26,579,300	26,579,300	-
C19	**Thiết bị phòng thực hành may**		**1,741,179,414**	**1,716,440,872**	**24,738,542**
1	Máy may CN đường thẳng JUKI	2001	236,765,400	236,765,400	-
2	Máy khâu CN Kansai	2001	42,834,000	42,834,000	-
3	Máy khâu CN Kansai	2001	43,854,000	43,854,000	-
4	Máy vắt sổ chuyên dụng	2001	4,997,300	4,997,300	-
5	Máy cắt vải	2001	6,120,000	6,120,000	-
6	Bàn cắt vải	2001	6,425,100	6,425,100	-
7	Máy khâu dân dụng	2002	55,897,000	55,897,000	-
8	Máy may CN đường thẳng JUKI	2002	75,400,000	75,400,000	-
9	Máy vắt sổ JuKi MO 6716S	2002	27,000,000	27,000,000	-

10	Máy thùa khuýt đầu bằng	2002	63,000,000	63,000,000	-
11	Máy đính cúc	2002	34,000,000	34,000,000	-
12	Máy may CN đường thẳng JUKI	2003	151,407,000	151,407,000	-
13	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ	2003	27,410,000	27,410,000	-
14	Máy 2 kim cơ động Brother	2003	44,638,000	44,638,000	-
15	Máy cuốn ống có trợ lực	2003	76,485,000	76,485,000	-
16	Máy may CN 1 kim Siruba	2004	380,373,000	380,373,000	-
17	Băng truyền (14 C)	2004	6,067,000	6,067,000	-
18	Tủ điện dây dẫn	2004	14,560,000	14,560,000	-
19	Bảng số hoá để nhập mẫu	2008	96,604,169	96,604,169	-
20	Máy vẽ mẫu và giác sơ đồ Infinity 45	2008	183,324,445	183,324,445	-
21	Phông trình diễn(Phông hậu) 7000 x 4200mm	2010	7,350,000	7,350,000	-
22	Bục trình diễn	2010	3,200,000	3,200,000	-
23	Thảm trải bục trình diễn	2010	2,268,000	2,268,000	-
24	Bàn học thực hành cắt may (6000 x 1800 x 750)	2010	24,800,000	24,800,000	-
25	Tủ treo SP thời trang 3500 x 2000 x 600mm	2010	10,500,000	10,500,000	-

26	Manocanh Nam có tóc	2010	10,000,000	10,000,000	-
27	Manocanh Nữ có tóc	2010	10,000,000	10,000,000	-
28	Tranh vẽ treo tường (Hình mẫu)	2010	2,400,000	2,400,000	-
29	Máy mây điện tử 1 kim Jack A4	2017	93,500,000	68,761,458	24,738,542
C20	**Thiết bị phòng thực hành điện**		**736,095,600**	**736,095,600**	-
1	Bộ thực hành các mạch điện 1 chiều	2005	64,436,500	64,436,500	-
2	Bộ thực hành các mạch điện xoay chiều 1 pha	2005	37,032,500	37,032,500	-
3	Bộ thực hành các mạch điện xoay chiều 3 pha	2005	51,845,500	51,845,500	-
4	Bộ thực hành điện gia dụng	2005	19,256,800	19,256,800	-
5	Bộ thực hành biến áp	2005	61,463,800	61,463,800	-
6	Bộ thí nghiệm biến thế tháo lắp loại thường	2005	14,220,500	14,220,500	-
7	Bộ thực hành động cơ điện 1 pha và 3 pha	2005	26,885,600	26,885,600	-
8	Bộ thực hành đo lường điện và máy điện	2005	53,326,800	53,326,800	-
9	Mô hình đấu dây động cơ điện 3 pha 2 cấp tốc độ	2005	8,147,000	8,147,000	-
10	Biến áp giảm áp 1 pha 220v/12v	2005	1,100,000	1,100,000	-

11	Biến áp giảm áp 3 pha 380v/24v	2005	3,300,000	3,300,000	-
12	Bộ đèn sợi đốt công suất	2005	1,000,000	1,000,000	-
13	Tủ CC đầy đủ TB đóng cắt đồng hồ đo điện	2005	4,000,000	4,000,000	-
14	Côngtăctơ, Rơ le trung gian	2005	3,000,000	3,000,000	-
15	Nồi cơm điện 1,8l Trung quốc	2005	1,100,000	1,100,000	-
16	Quạt trần điện cơ thống nhất	2005	1,095,000	1,095,000	-
17	Quạt bàn	2005	555,000	555,000	-
18	Máy bơm nước Trung quốc 350W	2005	1,500,000	1,500,000	-
19	Động cơ 1 pha 350W	2005	500,000	500,000	-
20	Động cơ 3 pha 350W	2005	1,000,000	1,000,000	-
21	Máy khoan đứng 450-600w	2005	2,500,000	2,500,000	-
22	Máy khoan tay 500w	2005	2,250,000	2,250,000	-
23	Máy mài 2 đá 650-1000w	2005	1,400,000	1,400,000	-
24	Máy cắt tay đĩa 450w	2005	3,100,000	3,100,000	-
25	Bộ kìm điện	2005	560,000	560,000	-
26	Kìm ép cốt	2005	4,900,000	4,900,000	-
27	Bộ tôvit 4 cạnh + 2 cạnh	2005	630,000	630,000	-

28	Mỏ hàn điện 40w	2005	480,000	480,000	-
29	Đồng hồ vạn năng Trung quốc	2005	450,000	450,000	-
30	Mêga ôm kế Trung quốc	2005	2,250,000	2,250,000	-
31	Biến áp tự ngẫu 250va	2005	500,000	500,000	-
32	Biến áp cảm ứng 250va	2005	500,000	500,000	-
33	Máy quấn dây TQ	2005	400,000	400,000	-
34	Stato động cơ quấn kiểu đồng tâm	2005	1,450,000	1,450,000	-
35	Stato động cơ quấn kiểu xích	2005	1,750,000	1,750,000	-
36	Tủ sấy	2005	4,100,000	4,100,000	-
37	Bộ tranh kỹ thuật điện	2005	600,000	600,000	-
38	Bàn thí nghiệm	2005	4,500,000	4,500,000	-
39	Bộ cờ lê	2005	450,000	450,000	-
40	Dao, cưa, bào , kéo	2005	700,000	700,000	-
41	Cầu dao đảo chiều 60A	2005	225,000	225,000	-
42	Đồng hồ đo dòng Ampe kế TQ	2005	750,000	750,000	-
43	Đồng hồ cos phi TQ	2005	900,000	900,000	-

44	Đồng hồ đo tần TQ	2005	700,000	700,000	-
45	Công tơ điện 1 pha	2005	240,000	240,000	-
46	Công tơ điện 3 pha	2005	640,000	640,000	-
47	Máy đo tốc độ động cơ cầm tay	2005	4,500,000	4,500,000	-
48	Máy hàn điên 1 chiều TS300A	2006	29,936,800	29,936,800	-
49	Máy hàn điện xoay chiều 300A	2006	32,976,600	32,976,600	-
50	Máy hàn hơi	2006	14,036,200	14,036,200	-
51	Máy hàn điểm15KVA	2006	46,936,000	46,936,000	-
52	E tô 200mm	2006	1,910,000	1,910,000	-
53	ĐE thuyền 50Kg	2006	2,636,000	2,636,000	-
54	Hệ thống cabin	2006	26,528,000	26,528,000	-
55	Thiết bị điện cho xưởng TH	2006	24,436,000	24,436,000	-
56	Dụng cụ đò nghề	2006	4,500,000	4,500,000	-
57	Thiết bị thực hành PLC S7-300	2006	41,250,000	41,250,000	-
58	Phần mềm lập trình Simatic	2006	8,250,000	8,250,000	-
59	Bộ thí nghiệm vi xử lý cải tiến	2006	22,140,000	22,140,000	-

60	Bộ thí nghiệm trang bị điện	2007	38,500,000	38,500,000	-
61	Bộ nguồn đa năng	2008	9,350,000	9,350,000	-
62	Vali thực tập điện tử công suất	2008	12,100,000	12,100,000	-
63	Máy hiện sóng Ossillop	2009	15,620,000	15,620,000	-
64	Biến tần	2009	3,850,000	3,850,000	-
65	Mô hình động cơ máy phát điện 1 chiều	2009	4,950,000	4,950,000	-
C21	**Thiết bị phòng thực hành Hàn**		**166,182,000**	**166,182,000**	**-**
1	Máy mài cắt đánh bóng cầm tay	2010	4,500,000	4,500,000	-
2	Máy cắt bán tự động (con rùa)	2010	6,750,000	6,750,000	-
3	Máy mài đứng 2 đá 250mm (mài thô)	2010	5,197,000	5,197,000	-
4	Kéo cắt cần	2010	2,500,000	2,500,000	-
5	Búa nguội 0,3Kg	2010	155,000	155,000	-
6	Búa nguội 0,5Kg	2010	175,000	175,000	-
7	Búa nguội 5Kg	2010	700,000	700,000	-
8	Kìm kẹp phôi 400mm	2010	675,000	675,000	-
9	Bộ dũa các loại, dẹt, mo, tròn	2010	2,200,000	2,200,000	-

10	Bộ cờ lê 8-32	2010	7,500,000	7,500,000	-
11	Ê tô 125mm (Lắp vào bàn nguội)	2010	20,200,000	20,200,000	-
12	Bàn nguội	2010	31,000,000	31,000,000	-
13	Bàn máp	2010	13,200,000	13,200,000	-
14	Mũi khoan sắt từ 2,4,6,8,10,12	2010	1,550,000	1,550,000	-
15	Bộ taroren trong, ngoài cỡ 2,4,4,8,10,12	2010	3,600,000	3,600,000	-
16	Thước cặp các loại 200mm	2010	6,000,000	6,000,000	-
17	Thwớc cặp các loại 300mm	2010	7,280,000	7,280,000	-
18	Thước Pan me 0-25mm	2010	10,200,000	10,200,000	-
19	Thước Pan me 25-50mm	2010	12,000,000	12,000,000	-
20	Tủ đựng vật tư	2010	6,200,000	6,200,000	-
21	Máy uốn ống	2010	24,600,000	24,600,000	-
C 22	**Thiết bị phòng TH điện tử**		**582,342,000**	**582,342,000**	**-**
1	Bộ thí nghiệm điện tử cơ bản EMO 1B	2010	115,626,000	115,626,000	-
2	Bộ thực hành các mạch điện tử EMO 1D	2010	74,802,000	74,802,000	-
3	Đồng hồ vạn năng số CD -772	2010	2,679,600	2,679,600	-

4	Máy hiện sóng 40MHzV-5040D	2010	18,953,000	18,953,000	-
5	Mỏ hàn có điều chỉnh nhiệt độ SM-936D	2010	5,940,000	5,940,000	-
6	Bộ đồ nghề	2010	10,505,000	10,505,000	-
7	Máy phát chức năng 10MHzMFG-3010	2010	9,499,400	9,499,400	-
8	Bộ nguồn công suất 1 pha EPS-1P	2010	10,563,000	10,563,000	-
9	Bộ nguồn công suất 3 pha EPS-3P	2010	13,314,000	13,314,000	-
10	Modul thí nghiệm mạch chỉnh lưu 1 pha, 3 pha không điều khiển với 3 loại tải R, L, C	2010	31,605,000	31,605,000	-
11	Modul thí nghiệm mạch chỉnh lưu hình tia 1 pha nửa chu kỳ, có điều khiển với tải R, L, R+L+E EDTCS 402	2010	32,235,000	32,235,000	-
12	Modul thí nghiệm mạch chỉnh lưu hình tia 3 pha nửa chu kỳ, có điều khiển với tải R, L, R+L+E EDTCS 403	2010	33,894,000	33,894,000	-
13	Modul thí nghiệm mạch chỉnh lưu hình cầu 1pha có điều khiển với tải R, L, R+L+E EDT CS40-4	2010	33,453,000	33,453,000	-
14	Modul thí nghiệm mạch chỉnh lưu hình cầu 3 pha có điều khiển với tải R, L, R+L+E EDT CS40-5	2010	34,398,000	34,398,000	-

15	Modul thí nghiệm mạch chỉnh tốc độ động cơ DC dùng phương pháp PWM EDT CS 11	2010	40,215,000	40,215,000	-
16	Modul thí nghiệm mạch chỉnh tốc độ động cơ bước EDTV 05	2010	36,960,000	36,960,000	-
17	Modul thí nghiệm mạch nghịch lưu biến đổi 12 VDC thành 220V	2010	41,790,000	41,790,000	-
18	Modul thí nghiệm mạch điện áp xoay chiều 1 pha với tải chiếu sáng R, động cơ vạn năng DEDTCS 30A	2010	35,910,000	35,910,000	-
C23	**Âm thanh phòng học**		**197,470,000**	**197,470,000**	**-**
1	Bộ nhận tín hiệu Mic không dây TOA WT5810	2011	84,511,000	84,511,000	-
2	Mic thu tín hiệu không dây TOA WM4210	2011	31,955,000	31,955,000	-
3	Amply chuyên dụng TOA A2060	2011	34,342,000	34,342,000	-
4	Loa cột TOA TZ205	2011	41,272,000	41,272,000	-
5	Tủ đựng thiết bị (1x 0.6 x 0.6) mét	2011	5,390,000	5,390,000	-
C24	**Mô hình thực hành điện**		**1,004,907,000**	**1,004,907,000**	**-**

1	Mô hình mạch điện 1 chiều ET-MD1C	2012	25,323,800	25,323,800	-
2	Mô hình mạch điện xoay chiều cơ bản ET-MDXC	2012	39,606,320	39,606,320	-
3	Mô hình cắt bổ máy phát điện 1 chiều (không hoạt động được) ET-MP1CP	2012	8,474,500	8,474,500	-
4	Mô hình cắt bổ máy phát điện 1 chiều (hoạt động được) ET-MP1CA	2012	16,450,500	16,450,500	-
5	Mô hình cắt bổ máy phát điện 3 pha (không hoạt động được) MH20-CEVT	2012	14,456,500	14,456,500	-
6	Mô hình cắt bổ máy phát điện 3 pha (hoạt động được) MH21-CEVT	2012	25,423,500	25,423,500	-
7	Mô hình cắt bổ động cơ 3 pha 1/4HP (hoạt động được) ET-DC3PA	2012	9,471,500	9,471,500	-
8	Mô hình cắt bổ động cơ 3 pha 3/4HP (không hoạt động được) ET - DC3PP	2012	7,477,500	7,477,500	-
9	Mô hình thực hành máy biến áp 1 pha NH-107C	2012	53,838,000	53,838,000	-
10	Mô hình thực hành máy biến áp 3 pha ET - BA3P	2012	56,111,160	56,111,160	-
11	Mô hình thực hành khí cụ điện KCD01- CEVT	2012	31,106,400	31,106,400	-
12	Mô hình điều khiển tốc độ bằng biến tần ET - INV	2012	28,474,320	28,474,320	-
13	Mô hình vận hành động cơ 1 chiều ĐKĐC04-CEVT	2012	24,426,500	24,426,500	-

14	Mô hình vận hành máy điện đồng bộ MPĐ02-CEVT	2012	44,167,100	44,167,100	-
15	Mô hình tủ điện ET-TD	2012	17,028,760	17,028,760	-
16	Mô hình mạch điện tổng trở NH-130B	2012	34,595,900	34,595,900	-
17	Mô hình Survolter ET-SUR	2012	15,752,600	15,752,600	-
18	Mô hình Rơle RƠLE02-CEVT	2012	29,012,700	29,012,700	-
19	Mô hình thực hành đo lường điện và máy điện MH29-CEVT	2012	64,605,600	64,605,600	-
20	Mô hình điều khiển tốc độ bằng bán dẫn ET-UV	2012	26,619,900	26,619,900	-
21	Máy đo dạng sóng 5062DC	2012	62,462,050	62,462,050	-
22	Máy đo điện trở MW9050D	2012	16,919,090	16,919,090	-
23	Mô hình thực hành điện công nghiệp của giáo viên ET-DCN/GV	2012	52,442,200	52,442,200	-
24	Mô hình thực hành điện công nghiệp của học viên NH-301C	2012	77,287,440	77,287,440	-
25	Mô hình điều khiển tay gấp công nghiệp ET-TGCN	2012	150,392,710	150,392,710	-
26	Mô hình dãy động cơ trong dây truyền sản xuất (4 động cơ) ET-DTSX	2012	72,980,450	72,980,450	-
C25	**Bàn ghế học tập**		**307,635,932**	**307,635,932**	**(0)**

1	Bàn giáo viên	2006	8,361,681	8,361,681	-
2	Ghế giáo viên	2006	3,588,240	3,588,240	-
3	Bàn học đôi đa năng	2006	186,079,881	186,079,881	(0)
4	Ghế đệm xanh học viên	2006	34,906,130	34,906,130	(0)
5	Bàn ghế học sinh MDF	2010	69,300,000	69,300,000	-
6	Bàn ghế giáo viên MDF	2010	5,400,000	5,400,000	-
C26	**Phòng trang bị điện điều khiển máy công cụ**	2014	**2,671,721,310**	**2,671,721,310**	-
1	Bộ thực hành trang bị điện - Máy tiện HPE/CA6140	2013	353,471,310	353,471,310	-
2	Bộ thực hành trang bị điện - Máy mài phẳng HPE/M7475B	2013	214,280,000	214,280,000	-
3	Bộ thực hành trang bị điện - Máy mài ngoài vạn năng HPE/M1432A	2013	363,770,000	363,770,000	-
4	Bộ thực hành trang bị điện - Máy bào đôi HPE/BA2012	2013	415,030,000	415,030,000	-
5	Bộ thực hành trang bị điện - Máy khoan cần Z3040	2014	311,005,000	311,005,000	-
6	Bộ thực hành trang bị điện - Máy phay vạn năng X62W	2014	310,650,000	310,650,000	-
7	Bộ thực hành trang bị điện - Máy nâng hạ PDH	2014	311,865,000	311,865,000	-

8	Bộ thực hành trang bị điện - Cẩu trục 20/5T	2014	391,650,000	391,650,000	-
C27	**Phòng Thực hành điện tử nâng cao**		**3,876,224,000**	**3,704,927,780**	**171,296,220**
1	Bộ thực hành kỹ năng điều khiển robot - DOLANG DLFA-PTP	2015	317,845,000	317,845,000	-
2	Bộ thực hành điều khiển vị trí HPE HP-DK10	2015	267,190,000	267,190,000	0
3	Bộ thực hành hệ thống điều khiển băng tải - DOLANG DLFA-BCT	2015	377,575,000	377,575,000	0
4	Bộ thực hành hệ thống nhà máy sản xuất tự động - DOLANG DLFA-MAS-S	2015	373,032,000	373,032,000	0
5	Bộ thực hành điều khiển truyền động- HPE HP-DK12	2015	292,864,000	292,864,000	-
6	Bộ thực hành trạm phân phối tự động -DOLANG DLFA-ASRSA01 (trang bi 01 máy tính Acer 1,9Ghz 3Mb, 15,6 inch)	2015	461,230,000	461,230,000	0
7	Bộ thực hành tích hợp quang - Cơ điện tử - HPE HP-C02A	2015	47,960,000	43,164,000	4,796,000
8	Bộ thiết bị đào tạo mạch điện máy tiện- HPE HP-MD01T	2015	97,405,000	95,017,080	2,387,920

9	Bộ thiết bị đào tạo mạch điện máy phay - HPE HP-MD01P	2015	98,670,000	88,803,000	9,867,000
10	Bộ thiết bị đào tạo mạch điện máy cưa - HPE HP-MD01C	2015	94,853,000	85,367,700	9,485,300
11	Bộ thiết bị đào tạo mạch điện máy khoan - HPE HP-MD01K	2015	96,558,000	86,902,200	9,655,800
12	Bộ thiết bị đào tạo mạch điện máy mài - HPE HP-MD01M	2015	110,990,000	99,891,000	11,099,000
13	Bộ thiết bị đào tạo máy tiện CNC - KNUTH BASIC 170 SUPER	2015	484,902,000	436,411,800	48,490,200
14	Bộ thiết bị đào tạo máy phay CNC - KNUTH VHF1	2015	755,150,000	679,635,000	75,515,000
C28	**Phòng Đào tạo trực tuyến**		**1,262,368,800**	**1,256,759,130**	**5,609,670**
1	Switch truy cập HP 1910-24G	2015	27,299,800	27,299,800	0
2	Patch Panel 24 port - AMP 24 port cat5e	2015	3,500,200	3,500,200	-
3	Thiết bị cân bằng tải Draytek Vigor 3900	2015	31,350,000	31,350,000	-
4	Máy chủ ứng dụng phần mềm đào tạo trực tuyến IBM 3650 M47915C3A	2015	144,300,200	144,300,200	-

5	Máy chủ cơ sở dữ liệu đào tạo trực tuyến IBM 3650 M47915C3A	2015	149,688,000	149,688,000	-
6	Máy chủ dự phòng cơ sở dữ liệu - IBM 3650 M47915C3A	2015	158,920,300	158,920,300	-
7	Tủ rack 42U - HQ Rack 42U	2015	18,859,500	18,859,500	-
8	Access Point 108 Mbits Wireless - Linksys EA4500	2015	37,523,200	37,523,200	-
9	Ổn áp Lioa SH 20 KVA	2015	19,350,100	19,350,100	-
10	Bộ lưu điện UPS - Maruson ULT - 6KGMS	2015	187,974,600	187,974,600	-
11	Điều hòa tủ đứng LG 24 000 BTU - LG HP-C246SLAO	2015	83,100,600	83,100,600	-
12	Cáp mạng - AMP Cat5e	2015	8,465,600	8,465,600	-
13	Tường cách âm	2015	56,096,700	50,487,030	5,609,670
14	Máy tính để bàn Elead T3446	2016	18,700,000	18,700,000	-
15	Máy in Laser đen trắng HP 2035	2016	6,380,000	6,380,000	-
16	Máy in Laser màu HP M451 DN	2016	21,120,000	21,120,000	-
17	Máy quét tốc độ cao HP 7000 S2	2016	37,400,000	37,400,000	-
18	Máy photo coppy Sharp AR -6031	2016	150,370,000	150,370,000	-
19	Thiết bị lưu trữ dữ liệu Western 2Tb 3.0	2016	19,250,000	19,250,000	-

20	Điều hòa tủ đứng LG 24 000 BTU - LG HP-C246SLAO	2015	82,720,000	82,720,000	-
C29	**Phòng Biên tập Đào tạo trực tuyến**		**603,880,000**	**603,880,000**	**-**
1	Máy chiếu đa năng Optoma PJ668X	2017	31,280,000	31,280,000	-
2	Màn chiếu treo tường Dalite	2017	3,090,000	3,090,000	-
3	Bộ điều khiển trình chiếu Elmo CRC-1	2017	22,390,000	22,390,000	-
4	Máy tính bàn FPT Elead T364 S	2017	16,670,000	16,670,000	-
5	Máy quay chuyên dụng Canon XF 305	2017	219,300,000	219,300,000	-
6	Bảng điện tử Newline R5-800	2017	80,690,000	80,690,000	-
7	Máy chiếu tài liệu Elmo L12iD	2017	46,580,000	46,580,000	-
8	Tăng âm công suất Toa A2120	2017	8,140,000	8,140,000	-
9	Loa hộp treo tường Toa BS1030W	2017	7,060,000	7,060,000	-
10	Micro để bàn Toa DM1300	2017	2,930,000	2,930,000	-
11	Bộ micro không dây - Toa WT-5810+WM4220	2017	9,450,000	9,450,000	-
12	Bộ đèn Studio - Falconeyes	2017	156,300,000	156,300,000	-
C30	**Phòng Lap thực hành ngoại ngữ**		**300,000,000**	**300,000,000**	**-**

1	Bộ thu phát tín hiệu + tai nghe	2019	300,000,000	300,000,000	-
C31	**Phòng Lap thực hành ngoại ngữ**		**477,430,000**	**326,886,334**	**150,543,666**
1	Bộ thu phát tín hiệu + tai nghe	2020	300,000,000	250,000,000	50,000,000
2	Bộ thu phát tín hiệu + tai nghe	2021	177,430,000	76,886,334	100,543,666
C32	**Phòng thực hành CNTT nâng cao**		**675,295,000**	**303,882,754**	**371,412,246**
1	Máy tính để bàn HP PRODESK 400 G6 MT		423,840,000	190,728,000	233,112,000
2	Màn hình máy tính LG 29" - 29WN600-W		152,820,000	68,769,000	84,051,000
3	Tủ rack 6U - Model: 6U-D400		2,095,000	942,751	1,152,249
4	Switch 24 port - Model: TL-SG1024		6,990,000	3,145,500	3,844,500
5	Cáp mạng 6 m		4,800,000	2,160,000	2,640,000
6	Hệ thống điện (cho các máy tính và máy chiếu)		23,490,000	10,570,500	12,919,500
7	Hệ thống mạng LAN		19,900,000	8,955,001	10,944,999

8	Tivi Sony 65 inch - Model: KD-65X8000G		36,900,000	16,605,000	20,295,000
9	WIFI		1,180,000	531,001	648,999
10	Dây HDMI		3,280,000	1,476,001	1,803,999
C33	**Phòng thực hành kế toán**	2020	**633,935,000**	**285,270,752**	**348,664,248**
1	Máy tính để bàn HP PRODESK 400 G6 MT		423,840,000	190,728,000	233,112,000
2	Màn hình máy tính LG 29" - 29WN600-W		152,820,000	68,769,000	84,051,000
3	Tủ rack 6U - Model: 6U-D400		2,095,000	942,751	1,152,249
4	Switch 24 port - Model: TL-SG1024		6,990,000	3,145,500	3,844,500
5	Cáp mạng 6 m		4,800,000	2,160,000	2,640,000
6	Hệ thống điện (cho các máy tính và máy chiếu)		23,490,000	10,570,500	12,919,500
7	Hệ thống mạng LAN		19,900,000	8,955,001	10,944,999

C34	**Phòng thực hành may**	2020	**1,167,100,000**	**328,246,879**	**838,853,121**
1	Máy may một kim điện tử Model: MFK-9990-D4		617,400,000	173,643,750	443,756,250
2	Máy may hai kim Model: MFK-845D		44,960,000	12,644,999	32,315,001
3	Máy vắt sổ Model: MFK-757D		24,940,000	7,014,376	17,925,624
4	Máy thùa khuyết đầu bằng Model: MFK-781D		49,900,000	14,034,376	35,865,624
5	Máy vắt gấu Model: MFK-101D-3D		20,480,000	5,759,999	14,720,001
6	Máy cắt vải đẩy tay Model: KM-8		8,950,000	2,517,187	6,432,813
7	Máy dập cúc Model: MFK-808		6,460,000	1,816,876	4,643,124
8	Máy đột Model: MFK-338H		18,900,000	5,315,625	13,584,375
9	Máy trần chun Model: MFK-1412P		29,450,000	8,282,813	21,167,187
10	Máy cắt xén đầu bàn Model: MFK-260		7,460,000	2,098,124	5,361,876

11	Máy khoan dấu Model: CZ1-2D		1,430,000	402,188	1,027,812
12	Bàn hút, cầu là, bàn là hơi		12,480,000	3,510,000	8,970,000
13	Bàn là nhiệt Model: ES-94A		2,580,000	725,625	1,854,375
14	Tủ đựng nguyên phụ liệu, sản phẩm		15,900,000	4,471,875	11,428,125
15	Bàn giác mẫu Model: V-BGM		31,800,000	8,943,750	22,856,250
16	Bàn kiểm tra sản phẩm Model: V-BKT		37,260,000	10,479,375	26,780,625
17	Bàn thiết kế Model: V-BTK		159,500,000	44,859,374	114,640,626
18	Bàn sửa, sang dấu Model: V-BSS		37,440,000	10,530,000	26,910,000
19	Bàn trải vải Model: V-BTV		31,900,000	8,971,876	22,928,124
20	Dụng cụ vẽ		1,480,000	416,251	1,063,749
21	Dụng cụ nghề may		3,960,000	1,113,750	2,846,250
22	Thước đo		1,480,000	416,251	1,063,749
23	Bộ treo sản phẩm		990,000	278,439	711,561
D	**Thiết bị, dụng cụ quản lý**		**3,589,964,052**	**3,589,964,052**	**-**

D1	**Bàn ghế làm việc**		**774,013,021**	**774,013,021**	**-**
1	Bảng chống lóa	2006	21,486,000	21,486,000	-
2	Bàn vi tính kiểu Malayxia	2006	40,481,375	40,481,375	-
3	Bàn làm việc VP	2006	16,556,000	16,556,000	-
4	Bàn ghế tiếp khách VP	2006	2,169,000	2,169,000	-
5	Ghế cần hơi VP	2006	26,809,446	26,809,446	
6	Bàn thư viện	2006	11,378,000	11,378,000	-
7	Bàn quầy thư viện	2006	4,766,000	4,766,000	-
8	Giá ghép thư viện 2 mặt	2006	22,966,000	22,966,000	-
9	Tủ văn thư	2006	8,341,000	8,341,000	-
10	Tủ thép văn phòng	2006	19,026,400	19,026,400	-
11	Tủ giá gỗ VP trưởng khoa	2006	8,452,800	8,452,800	-
12	Bàn làm việc trưởng khoa	2006	10,504,000	10,504,000	-
13	Bàn GV	2000	1,296,500	1,296,500	-
14	Bàn máy tính	2001	5,480,700	5,480,700	-
15	Ghế Xuân Hoà	2001	5,206,700	5,206,700	-
16	Bàn máy phòng máy (Hoà Phát)	2002	24,762,500	24,762,500	-

17	Bộ bàn + hộc	2003	5,500,000	5,500,000	-
18	Bộ bàn làm việc	2003	2,000,000	2,000,000	-
19	Bộ bàn làm việc (Chú Hanh)	2003	1,800,000	1,800,000	-
20	Bô bàn họp hội trường A2	2003	13,000,000	13,000,000	-
21	Bộ bàn họp hội trường A3	2003	30,000,000	30,000,000	-
22	Bàn hội trường lớn	2003	6,000,000	6,000,000	-
23	Ghế da (A Trung)	2003	3,000,000	3,000,000	-
24	Ghế da (C. Hanh) - 2005 chuyển sang chú Lý	2003	3,000,000	3,000,000	-
25	Ghế họp hội trường A2+ A3+ ĐT	2003	19,800,000	19,800,000	-
26	Bộ bàn TK (C. Hanh)	2005	29,600,000	29,600,000	-
27	Bộ bàn làm việc (C. Hanh)	2005	4,200,000	4,200,000	-
28	Bàn làm việc (A . Cường)	2005	610,000	610,000	-
29	Bàn làm việc (A . Phúc)	2005	1,200,000	1,200,000	-
30	Bàn ghế uống nước (C. Lý)	2005	8,000,000	8,000,000	-
31	Ghế da (C. Hanh)	2005	3,300,000	3,300,000	-
32	Bàn GV (HPhát) + Ghế xoay GV(P.máy 405)	2006	1,540,000	1,540,000	-

33	Bàn máy tính Hoà Phát + ghế gấp (Pmáy 405)	2006	35,765,600	35,765,600	-
34	Bàn GV (P. Máy Bằng)	2007	1,750,000	1,750,000	-
35	Bàn làm việc chữ L (Thư viện)	2007	3,080,000	3,080,000	-
36	Bàn máy tính (P. máy Bằng)	2007	56,720,000	56,720,000	-
37	Bàn máy tính đôi (Thư viện)	2007	11,000,000	11,000,000	-
38	Ghế gấp (P. Máy Bằng)	2007	23,360,000	23,360,000	-
39	Ghế tựa xoay có tay GV(P.M Bằng)	2007	956,000	956,000	-
40	Bàn để thiết bị (P. Hội thảo)	2008	118,000,000	118,000,000	-
41	Ghế ngồi chân quỳ	2008	66,000,000	66,000,000	-
42	Bàn ghế máy tính (P.M T5) 30 bộ	2010	25,509,000	25,509,000	-
43	Bàn máy tính (C. Hanh)	2010	1,800,000	1,800,000	-
44	Bàn quầy thư viện (Văn thư)	2010	3,300,000	3,300,000	-
45	Bộ bàn trà (C. Hùng + Quản trị)	2011	12,100,000	12,100,000	-
46	Bàn làm việc (C. Hùng + Quản trị)	2011	12,650,000	12,650,000	-
47	Ghế xoay (C. hùng + Quản trị)	2011	4,840,000	4,840,000	-

48	Cột bóng rổ cán dài	2011	22,450,000	22,450,000	-
50	Bàn ghế tiếp khách (Ban tuyển sinh)	2015	12,500,000	12,500,000	-
D2	**Giá sắt thư viện**	2007	**17,600,000**	**17,600,000**	**-**
D3	**Tủ**		**55,675,000**	**55,675,000**	**-**
1	Tủ tài liệu 2 cánh	2003	6,000,000	6,000,000	-
2	Tủ tài liệu cánh 4 cánh	2003	4,950,000	4,950,000	-
3	Tủ tài liệu 8 cánh	2003	5,600,000	5,600,000	-
4	Tủ tài liệu cánh kính	2003	1,650,000	1,650,000	-
5	Tủ sắt 4 cánh	2004	1,815,000	1,815,000	-
6	Tủ tài liệu 2 chiếc ghép bộ	2005	6,000,000	6,000,000	-
7	Tủ tài liệu (1C 8 cánh, 2C cánh kính, 1C 4 cánh)	2005	7,150,000	7,150,000	-
8	Tủ đựng dụng cụ 8 ngăn	2005	3,200,000	3,200,000	-
9	Tủ chòng 2 chiếc ghép bộ	2005	2,950,000	2,950,000	-
10	Tủ tài liệu có 2 khoang để tài liệu	2010	1,400,000	1,400,000	-
11	Tủ tài liệu (A Hùng + Quản trị)	2011	14,960,000	14,960,000	-
D4	**Quầy văn thư**	2003	**6,500,000**	**6,500,000**	**-**

D5	**Thiết bị văn phòng**		**1,549,066,031**	**1,549,066,031**	**-**
1	Máy tính xách tay HP compaq CQ42-261TU	2010	76,260,000	76,260,000	-
2	Máy tính xách tay compaq CQ510 - KCB	2010	18,000,000	18,000,000	-
3	Máy tính xách tay HP Asus X42 JE- BGH	2010	22,521,500	22,521,500	-
4	Máy tính xách tay Lenovo 3000 G460	2011	21,120,000	21,120,000	-
5	Máy tính xách tay Lenovo 3000 G460	2011	21,120,000	21,120,000	-
6	Máy tính xách tay Lenovo 3000 G460	2011	21,120,000	21,120,000	-
7	Máy tính xách tay Lenovo 3000 G460	2011	21,120,000	21,120,000	-
8	Máy tính xách tay Lenovo 3000 G460	2011	21,120,000	21,120,000	-
9	Máy tính để bàn Sunpac	2012	276,144,000	276,144,000	-
10	Máy tính xách tay Lenovo G470	2012	78,804,000	78,804,000	-
11	Máy tính để bàn Accer	2006	234,447,431	234,447,431	-
12	Máy tính ĐNA	2007	46,485,000	46,485,000	-
13	Máy tính Intel	2006	10,534,600	10,534,600	-
14	Máy tính Intel	2007	10,641,000	10,641,000	-
15	Máy tính Intel	2008	8,418,000	8,418,000	-

16	Máy tính ĐNA-Samsung	2010	12,000,000	12,000,000	-
17	Máy tính Samsung - pentium E5500	2010	8,346,500	8,346,500	-
18	Máy tính ĐNA - main G31	2010	107,800,000	107,800,000	-
19	Máy tính THVN CPT - acer	2011	292,070,000	292,070,000	-
20	Máy photocopy Ricoh Aficio 1600	2010	50,200,000	50,200,000	-
21	Máy photocopy Ricoh Aficio MP2000L2	2011	116,710,000	116,710,000	-
22	Máy in Canon 2900	2011	34,100,000	34,100,000	-
24	Máy fax Panasonic KX-FT 903	2002	4,930,000	4,930,000	-
26	Máy in canon 1020	2007	4,134,400	4,134,400	-
27	Tủ lạnh Tosiba V50	2005	1,700,000	1,700,000	-
28	Máy quay Sony HD 60GB	2007	17,300,000	17,300,000	-
29	Máy chấm công	2008	11,919,600	11,919,600	-
D6	**Thiết bị quản lý thư viện điện tử**		**1,187,110,000**	**1,187,110,000**	**-**
1	Máy tính để bàn Thánh Gióng + Hệ thống điện phòng máy	2013	589,770,000	589,770,000	-

2	Máy tính chủ	2013	319,800,000	319,800,000	-
3	Tủ mạng 42U	2013	14,980,000	14,980,000	-
4	Bán máy tính 2 ngăn Hải Thủy	2013	16,800,000	16,800,000	-
5	Ghế cho học viên Hải Thủy	2013	3,000,000	3,000,000	-
6	Tủ đựng 19'-10U	2013	13,000,000	13,000,000	-
7	Máy tính xách tay HP 2013	2013	100,000,000	100,000,000	-
8	Máy photo Ricoh Afico	2013	119,960,000	119,960,000	-
9	Moderm wifi	2013	1,000,000	1,000,000	-
10	Switch TP Link TL-SF 1024	2013	2,600,000	2,600,000	-
11	Moderm TP-Link 8840T	2013	6,200,000	6,200,000	-
II	**TSCĐ VÔ HÌNH**		**3,175,042,375**	**3,175,042,375**	**-**
A	**Phần mềm vi tính**		**3,175,042,375**	**3,175,042,375**	**-**
1	Phần mềm vi tính- website THQL	2010	50,000,000	50,000,000	-
2	Phần mềm vi tính - ĐTQL	2010	26,000,000	26,000,000	-
3	Phần mềm vi tính - ĐTQL	2011	498,250,000	498,250,000	-
4	Phần mềm thiết kế mẫu giác sơ đồ AucuMaracel	2008	191,395,675	191,395,675	-
5	Phần mềm kế toán Misa	2009	9,000,000	9,000,000	-
6	Trang Website	2010	88,000,000	88,000,000	-

7	Phần mềm hệ điều hành Windows cho máy chủ phần mềm TVĐT	2013	139,900,000	139,900,000	-
8	Phần mềm cơ sở dữ liệu quản lý thư viện điện tử	2013	167,800,000	167,800,000	-
9	Phần mềm Microsoft Windows Server	2015	78,536,700	78,536,700	-
10	Phần mềm CSDL Microsoft SQLSvr	2015	64,000,000	64,000,000	-
11	Phần mềm SQLCAL SNGL OLP NL UsrCAL	2015	31,000,000	31,000,000	-
12	Phần mềm diệt virut Kapersky	2015	8,400,000	8,400,000	-
13	Webside: ecoop.edu.vn (Trung tâm đào tạo trực tuyến)	2015	20,000,000	20,000,000	-
14	Phần mềm xử lý video	2016	27,060,000	27,060,000	-
15	Phần mềm thu âm, xử lý âm thanh	2016	20,900,000	20,900,000	-
16	Phần mềm mô phỏng tương tác, tạo trắc nghiệm, quay màn hình	2016	22,000,000	22,000,000	-
17	Phần mềm chuyển power point sang flash	2016	24,200,000	24,200,000	-
18	Phần mềm sản xuất bài giảng đa phương tiện	2016	113,520,000	113,520,000	-
19	Thuê đường truyền internet	2016	157,080,000	157,080,000	-
20	Phần mềm hệ thống đào tạo trực tuyến	2017	1,438,000,000	1,438,000,000	-

	Tổng		**128,180,201,520**	**98,052,779,790**	**30,127,421,729**